



Số: 5 5 3 / KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2018 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 25/ 3 /2019 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2018.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 39

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh Khang	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 12 năm 2018)
Ông Lê Như Linh	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 12 năm 2018)
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

_____ và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
 Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.435.168.257.660	35.291.028.454.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.698.943.043.879	11.276.168.329.713
1. Tiền	111		622.777.908.148	1.200.003.193.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.076.165.135.731	10.076.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	21.350.000.000.000	13.450.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.350.000.000.000	13.450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.771.940.909.186	9.295.392.252.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.859.551.137.486	4.790.617.794.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	58.628.724.573	97.577.221.635
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.182.101.055.702	4.631.268.498.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(328.340.008.575)	(224.071.262.866)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.414.935.018.277	1.110.579.593.944
1. Hàng tồn kho	141		1.460.093.973.387	1.177.017.523.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.158.955.110)	(66.437.929.858)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		199.349.286.318	158.888.278.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	67.353.776.720	40.043.767.228
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.571.002.394	89.700.648.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	42.424.507.204	29.143.862.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.310.540.392.453	22.287.439.152.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		199.187.767.570	161.898.076.588
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	67.561.613.929	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	131.626.153.641	99.575.505.434
II. Tài sản cố định	220		15.553.466.468.036	12.175.961.882.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.207.035.393.546	11.835.566.485.886
- Nguyên giá	222		43.272.180.258.600	37.538.679.277.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.065.144.865.054)	(25.703.112.791.128)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	346.431.074.490	340.395.396.777
- Nguyên giá	228		437.254.755.507	412.229.702.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.823.681.017)	(71.834.306.100)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.200.779.857.385	6.541.440.862.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.200.779.857.385	6.541.440.862.485
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.060.140.336.559	3.247.270.575.274
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.701.528.571.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.000.000.000	58.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	24.120.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(699.388.235.074)	(536.377.996.359)
V. Tài sản dài hạn khác	260		296.965.962.903	160.867.755.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	296.965.962.903	160.867.755.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.745.708.650.113	57.578.467.606.646

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.548.110.980.534		15.918.681.508.794	
I. Nợ ngắn hạn	310		10.172.487.058.625		8.723.352.484.286	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.991.718.876.199		1.477.623.114.563	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.502.846.529		30.881.258.291	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	696.856.761.624		1.061.750.041.462	
4. Phải trả người lao động	314		114.801.326.505		85.324.764.622	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.425.003.519.385		4.312.798.082.399	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		7.726.465.660	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	597.383.795.781		582.940.368.887	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	972.510.000.000		951.930.000.000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.709.932.602		212.378.388.402	
II. Nợ dài hạn	330		3.375.623.921.909		7.195.329.024.508	
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.952.785.411		4.876.032.096	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.331.275.000.000		7.164.560.022.715	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	18.765.601.404		12.500.208.452	
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20.630.535.094		13.392.761.245	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.197.597.669.579		41.659.786.097.852	
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	45.197.597.669.579		41.659.786.097.852	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000		19.139.500.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000		19.139.500.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297		189.746.727.266	
3. Cổ phiếu quỹ	415		-		(40.111.223.937)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710		14.539.253.148.710	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.308.164.979.572		7.831.397.445.813	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.871.761.945.813		2.093.128.052.948	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.436.403.033.759		5.738.269.392.865	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.745.728.650.113		57.578.467.606.646	



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán
phụ trách công tác kế toán




Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

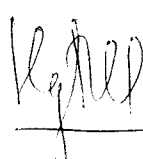
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

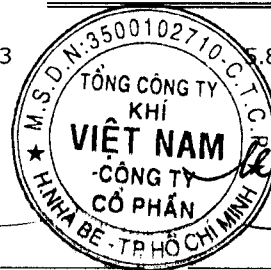
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	68.081.754.436.962		57.781.165.655.857	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.081.754.436.962		57.781.165.655.857	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	53.179.180.415.062		45.124.034.380.506	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.902.574.021.900		12.657.131.275.351	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.620.949.507.181		1.379.903.825.525	
7. Chi phí tài chính	22	28	731.122.211.190		491.209.423.305	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		397.728.596.751		215.508.804.352	
8. Chi phí bán hàng	25	29	933.192.443.846		663.851.710.372	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	778.032.242.333		742.343.968.741	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.081.176.631.712		12.139.629.998.458	
11. Thu nhập khác	31	30	5.146.003.924		62.457.342.012	
12. Chi phí khác	32	31	55.843.390.139		34.942.620.463	
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50.697.386.215)		27.514.721.549	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.030.479.245.497		12.167.144.720.007	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.648.676.211.738		2.496.679.187.142	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.381.803.033.759		9.670.465.532.865	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	5.885		4.930	


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán
phụ trách công tác kế toán


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.030.479.245.497	12.167.144.720.007
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.382.451.806.430	2.282.884.524.255
Các khoản dự phòng	03	252.239.145.657	422.550.134.207
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102.614.054.642	(23.313.470.194)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.548.763.892.489)	(1.363.470.168.796)
Chi phí lãi vay	06	397.728.596.751	215.508.804.352
Các khoản điều chỉnh khác	07	10.040.532.551	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.626.789.489.039	13.701.304.543.831
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.486.433.703.720)	3.018.159.533.321
Thay đổi hàng tồn kho	10	(283.076.449.585)	(222.454.331.353)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.705.306.393.025	592.859.014.066
Thay đổi chi phí trả trước	12	(160.029.123.632)	(131.203.591.825)
Tiền lãi vay đã trả	14	(401.174.324.910)	(262.117.962.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.994.063.131.556)	(2.321.110.441.318)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	292.606.996	13.084.333.117
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(236.915.023.022)	(447.964.182.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.770.696.732.635	13.940.556.914.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(428.233.659.263)	(1.828.419.946.152)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	87.000.000	50.321.524.643
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.500.000.000.000)	(14.900.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.600.000.000.000	7.200.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	25.422.359.175	24.752.815.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.507.326.159.726	1.239.209.411.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.795.398.140.362)	(8.214.136.194.619)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

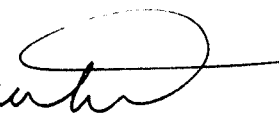
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	60.952.471.943	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.932.061.739.426
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.958.883.231.013)	(5.241.894.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.655.800.000.000)	(7.264.565.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.553.730.759.070)	(5.574.398.110.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(6.578.432.166.797)	152.022.609.770
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.276.168.329.713	11.125.088.883.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.206.880.963	(943.163.472)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.698.943.043.879	11.276.168.329.713



Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán
phụ trách công tác kế toán

Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.307 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.313).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trực thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 13
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm tới 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, chi phí vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí vỏ bình gas phản ánh giá trị chai LPG cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, truyền thông, chi phí nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.050.981.773	1.181.780.536
Tiền gửi không kỳ hạn	621.726.926.375	1.198.821.413.446
Các khoản tương đương tiền (i)	4.076.165.135.731	10.076.165.135.731
	<u>4.698.943.043.879</u>	<u>11.276.168.329.713</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi này không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000	13.450.000.000.000	13.450.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại thuyết minh số 04.

b. Đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	3.701.528.571.633	4.119.230.203.548	3.701.528.571.633	4.311.327.490.441
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (ii)	1.858.375.690.000	1.175.157.381.298	1.858.375.690.000	1.321.997.693.641
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	837.605.785.000	1.713.465.000.000	837.605.785.000	1.704.375.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	393.120.000.000	481.819.822.512	482.328.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	532.473.685.800	226.460.000.000	440.789.475.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	180.657.200.000	127.902.365.221	233.253.600.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	118.364.908.900	84.546.363.500	118.364.908.900	77.583.721.800
Công ty Cổ phần LNG VIỆT NAM (ii)	51.000.000.000	39.810.572.950	51.000.000.000	51.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	58.000.000.000	53.019.500.678	58.000.000.000	58.000.000.000
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom (ii)	58.000.000.000	53.019.500.678	58.000.000.000	58.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	24.120.000.000	37.520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị (iv)	-	-	24.120.000.000	37.520.000.000
Tổng cộng	3.759.528.571.633	4.172.249.704.226	3.783.648.571.633	4.406.847.490.441

(ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần LNG Việt Nam và Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

(iii) Ngày 24 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương tăng tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc ("PVGas N") lên 51%.

Ngày 14 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị PVGas N đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-KMB về việc thông qua phương án chi tiết phát hành riêng lẻ cổ phần cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP. Tổng số lượng cổ phần được chào bán riêng lẻ là 8.780.150 cổ phần với mức giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty và PVGas N đang tiến hành các thủ tục cần thiết để triển khai phương án nói trên.

(iv) Ngày 20 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị ("Gas City"). Tính đến quý 2 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Gas City.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty với công ty con và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	834.344.228.843	1.140.617.507.338
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	758.408.426.530	199.567.238.643
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	639.274.563.146	488.191.304
SK Gas Company Limited	456.081.140.625	564.602.647.380
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	309.810.080.209	286.067.009.451
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	234.392.662.645	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	203.508.667.756	93.361.247.758
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	180.047.466.226	261.020.927.961
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803.471.517.266
Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Phát điện 3	-	255.359.655.541
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.243.683.901.506	1.186.061.851.910
	4.859.551.137.486	4.790.617.794.552
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	3.100.218.663.786	2.074.798.976.342

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	47.185.258.267
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	11.413.321.920	6.115.007.360
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	9.092.320.265	7.512.517.704
Rosneft Vietnam B.V.	-	22.284.150.278
Các đối tượng khác	24.812.682.659	14.480.288.026
	58.628.724.573	97.577.221.635
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	33.816.041.914	60.812.783.331
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	67.561.613.929	62.322.571.154
	67.561.613.929	62.322.571.154

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Dự thu doanh thu hai tháng cuối năm	5.437.907.810.412	4.106.192.652.549
- Doanh thu bán và vận chuyển khí khô	5.432.065.691.681	4.100.700.993.060
- Doanh thu vận chuyển condensate	5.842.118.731	5.491.659.489
Phải thu PVPIPE (i)	373.540.930.234	259.983.152.369
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	278.623.877.650	196.300.555.281
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về tạm ứng	3.850.786.349	2.348.827.820
Ký cược, ký quỹ	1.582.098.272	492.098.272
Các khoản phải thu khác	36.595.552.785	15.951.212.701
	6.182.101.055.702	4.631.268.498.992
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.181.348.380.655	1.378.124.402.854

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
b. Phải thu dài hạn khác		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	126.363.153.641	94.312.505.434
Ký cược, ký quỹ	5.263.000.000	5.263.000.000
	<u>131.626.153.641</u>	<u>99.575.505.434</u>

- (i) Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPIPE") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của PVPIPE từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một phần các khoản phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán và Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 143,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 52,4 tỷ đồng).

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Quá hạn trên 3 năm	112.979.508.062	-	99.957.575.774	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	48.569.198.216	-	46.776.684.769	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	9.906.135.711	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2.892.185.879	-	2.328.881.691	-
Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	-	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	160.333.942.330	48.095.562.699	34.311.457.627	10.293.437.288
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	73.272.262.529	21.981.678.759	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	66.116.174.924	19.834.852.477	563.304.188	168.991.256
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.883.863.752	4.160.539.126	22.499.138.786	6.749.741.636
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	7.061.641.125	2.118.492.337	9.906.135.711	2.971.840.713
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	-	-	1.342.878.942	402.863.683
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	192.357.488.360	96.178.744.180	162.540.629.226	81.270.314.612
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	178.307.166.204	89.153.583.102	66.116.174.924	33.058.087.462
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	14.050.322.156	7.025.161.078	14.752.536.375	7.376.268.188
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	-	-	74.610.276.802	37.305.138.399
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	3.530.820.563
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	23.151.189.005	16.207.812.303	62.751.173.797	43.925.821.658
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	16.010.021.153	11.207.014.807	55.352.403.784	38.746.682.649
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.141.167.852	5.000.797.496	7.398.770.013	5.179.139.009
	488.822.127.757	160.482.119.182	359.560.836.424	135.489.573.558

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	46.158.116.632	-	38.206.152.339	-
Nguyên liệu, vật liệu	575.447.184.274	(45.158.955.110)	547.334.006.512	(66.437.929.858)
Công cụ, dụng cụ	6.723.035.238	-	5.940.890.066	-
Thành phẩm	76.735.174.574	-	91.227.049.298	-
Hàng hoá	755.030.462.669	-	494.309.425.587	-
	1.460.093.973.387	(45.158.955.110)	1.177.017.523.802	(66.437.929.858)

Trong năm 2018, dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng sử dụng được ghi nhận giảm với số tiền là 21.278.974.748 đồng (trong năm 2017: tăng 478.422.030 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	32.829.308.589	32.776.234.808
Chi phí quảng cáo, truyền thông	20.990.166.669	880.000.002
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.534.301.462	6.387.532.418
	67.353.776.720	40.043.767.228
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas	225.652.742.766	114.183.484.800
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	42.937.360.461	24.723.589.792
Chi phí nội thất văn phòng	9.969.137.974	8.740.212.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.406.721.702	13.220.467.762
	296.965.962.903	160.867.755.206

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	4.862.803.388.151	891.461.483.423	125.171.015.687	295.176.705.453	31.364.066.684.300	37.538.679.277.014						
Mua sắm mới	11.372.393.826	14.799.914.435	5.231.756.607	11.965.191.998	4.791.998.363	48.161.255.229						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.690.125.681.442	3.914.069.621.300	87.610.813.607	-	-	5.691.806.116.349						
Thanh lý, nhượng bán	(515.369.073)	(72.266.088)	-	(249.604.416)	(100.000.000)	(937.239.577)						
Giảm khác	(3.731.514.356)	(436.861.023)	-	(1.360.775.036)	-	(5.529.150.415)						
Số dư cuối năm	6.560.054.579.990	4.819.821.892.047	218.013.585.901	305.531.517.999	31.368.758.682.663	43.272.180.258.600						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	2.718.818.815.581	519.661.438.199	115.820.772.848	197.461.721.194	22.151.350.043.306	25.703.112.791.128						
Trích khấu hao/hao mòn	498.120.291.075	392.341.174.470	11.284.351.348	42.962.322.708	1.420.387.688.529	2.365.095.828.130						
Thanh lý, nhượng bán	(515.369.073)	(72.266.088)	-	(249.604.416)	(97.132.624)	(934.372.201)						
Giảm khác	(352.420.799)	(436.861.023)	-	(1.340.100.181)	-	(2.129.382.003)						
Số dư cuối năm	3.216.071.316.784	911.493.485.558	127.105.124.196	238.834.339.305	23.571.640.599.211	28.065.144.865.054						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	2.143.984.572.570	371.800.045.224	9.350.242.839	97.714.984.259	9.212.716.640.994	11.835.566.485.886						
Tại ngày cuối năm	3.343.983.263.206	3.908.328.406.489	90.908.461.705	66.697.178.694	7.797.118.083.452	15.207.035.393.546						

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 15.789.237.199.150 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.512.377.337.972 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 12.958.075.748.976 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.273.395.757.712 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	306.470.605.955	105.759.096.922	412.229.702.877
Mua sắm mới	-	25.025.052.630	25.025.052.630
Số dư cuối năm	306.470.605.955	130.784.149.552	437.254.755.507
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.039.366.037	68.794.940.063	71.834.306.100
Trích khấu hao	332.944.764	18.656.430.153	18.989.374.917
Số dư cuối năm	3.372.310.801	87.451.370.216	90.823.681.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	303.431.239.918	36.964.156.859	340.395.396.777
Tại ngày cuối năm	303.098.295.154	43.332.779.336	346.431.074.490

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 53.364.230.796 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 47.535.701.445 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	1.200.779.857.385	6.541.440.862.485
<i>Trong đó:</i>		
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	589.224.807.564	563.952.569.813
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	174.778.866.174	131.878.442.618
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	136.681.306.779	135.596.161.325
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	77.021.627.904	74.432.838.473
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	69.949.645.337
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	18.605.948.217	111.162.477.640
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	5.547.809.225	5.431.263.240.863
Các công trình khác	128.483.514.832	23.205.486.416
	1.200.779.857.385	6.541.440.862.485

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Abu Dhabi National Oil Company	453.970.562.375	453.970.562.375	562.662.478.050	562.662.478.050
Trafigura Pte Ltd.	464.518.162.476	464.518.162.476	-	-
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	172.169.591.633	172.169.591.633	228.292.614.176	228.292.614.176
Petredex International Pte. Ltd.	183.416.461.318	183.416.461.318	180.733.845.023	180.733.845.023
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn)	135.460.121.321	135.460.121.321	135.464.333.469	135.464.333.469
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	108.093.930.612	108.093.930.612	80.012.979.219	80.012.979.219
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	92.293.519.979	92.293.519.979	65.164.628.255	65.164.628.255
POSCO Engineering & Construction Co., Ltd.	63.142.647.176	63.142.647.176	30.791.771.239	30.791.771.239
Petco Trading Labuan Co., Ltd.	55.456.625.582	55.456.625.582	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	49.677.809.574	49.677.809.574	41.450.716.909	41.450.716.909
Các đối tượng khác	213.519.444.153	213.519.444.153	153.049.748.223	153.049.748.223
	1.991.718.876.199	1.991.718.876.199	1.477.623.114.563	1.477.623.114.563
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	587.692.790.729	587.692.790.729	589.644.176.146	589.644.176.146

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/dã thu	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	110.515.803.857	1.949.277.385.138	1.989.645.368.293	70.147.820.702
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	114.933.363.857	1.259.153.749.113	1.299.521.732.268	74.565.380.702
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	690.123.636.025	690.123.636.025	(4.417.560.000)
Thuế nhập khẩu	(24.721.302.560)	241.873.305.556	236.482.426.939	(19.330.423.943)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.966.833.047	2.652.974.393.932	2.994.063.131.556	587.878.095.423
Tiền thuê đất	-	19.824.002.046	19.824.002.046	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.507.403.502	66.292.821.879	68.201.013.548	10.599.211.833
Các loại thuế khác	5.337.441.056	25.484.772.599	25.684.663.250	5.137.550.405
	1.032.606.178.902	4.955.726.681.150	5.333.900.605.632	654.432.254.420

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	29.143.862.560	42.424.507.204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.061.750.041.462	696.856.761.624

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	23.089.083.261	4.417.560.000
Thuế nhập khẩu	19.330.423.943	24.721.302.560
Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
	42.424.507.204	29.143.862.560
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.878.095.423	928.966.833.047
Thuế giá trị gia tăng	93.236.903.963	114.933.363.857
Thuế thu nhập cá nhân	10.599.211.833	12.507.403.502
Các loại thuế khác	5.142.550.405	5.342.441.056
	696.856.761.624	1.061.750.041.462

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	4.151.352.384.590	3.642.442.607.337
- Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	3.008.942.751.075	2.187.385.066.421
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	727.086.054.826	969.585.270.279
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	248.273.111.621	224.890.306.167
- Trích trước chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước	87.071.393.627	179.898.187.152
- Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	79.979.073.441	80.683.777.318
Điều chỉnh chi phí mua khí Cửu Long cho giai đoạn 2016 - 2018 do thay đổi nhiệt trị (i)	840.097.798.853	-
Chi phí phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	250.171.321.526	483.288.224.965
Lãi vay phải trả	78.366.909.286	94.643.556.750
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	45.997.693.232	34.316.439.613
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	20.437.116.191	30.438.745.563
Các khoản khác	38.580.295.707	27.668.508.171
	5.425.003.519.385	4.312.798.082.399
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.662.903.987.967	2.105.173.024.644

(i) Theo Hợp đồng mua bán khí Bể Cửu Long số 01/PVN-PVGas/2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 01 tháng 02 năm 2016, nhiệt trị khí Rồng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thỏa thuận tạm thời áp dụng là 40.000 BTU/m³. Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-KVN thông qua các nội dung chính của Bổ sung số 01 Hợp đồng mua bán khí Bể Cửu Long ("Bổ sung số 01"). Theo đó, nhiệt trị khí Rồng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thống nhất áp dụng là 46.000 BTU/m³. Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung chi phí mua khí Bể Cửu Long cho giai đoạn 2016-2018 với số tiền là 840.097.798.853 đồng và phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, hai bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết để Bổ sung số 01 được chính thức ký kết.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	269.189.139.972	73.125.794.587
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	155.078.782.366	173.062.220.157
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	80.168.200.236	77.464.825.040
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	22.068.726.543	208.151.700.867
Các khoản khác	70.878.946.664	51.135.828.236
	597.383.795.781	582.940.368.887
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	177.147.508.909	381.213.921.024
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.952.785.411	4.876.032.096
	4.952.785.411	4.876.032.096

(i) Các khoản phải trả phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".

(ii) Số dư phải trả Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

19. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần: 70%
- Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần: 20%
- Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long: 10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	106.763.869.405	97.222.545.217
Giá trị còn lại của tài sản cố định	616.553.504.435	626.094.828.623
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	74.451.240.326	67.035.920.840
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	43.906.639.203	45.957.481.860
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu	(4.663.926.835)	72.121.981.111
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	716.324.872	751.335.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.300.819.880	4.586.440.280
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.191.383.206	(56.381.317.990)
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	14.128.480.302	(39.534.420.619)
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	3.359.527.707	(11.676.856.425)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	2.703.375.197	(5.170.040.946)

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tín chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bằng USD (i)	6.299.486.237.608	6.299.486.237.608	-	146.178.208.298	(3.041.879.445.906)	3.403.785.000.000
Vay bằng VND	1.817.003.785.107	1.817.003.785.107	-	-	(917.003.785.107)	900.000.000.000
Trong đó:	8.116.490.022.715	8.116.490.022.715	-	146.178.208.298	(3.958.883.231.013)	4.303.785.000.000
Số phải trả trong vòng 12 tháng	951.930.000.000					972.510.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	7.164.560.022.715					3.331.275.000.000

(i) Số dư theo nguyên tệ của các khoản vay bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 147.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 277.938.947 USD).

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết số tiền vay theo ngân hàng, hình thức bảo lãnh và lãi suất như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Cathay United Bank	3.403.785.000.000	4.283.685.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	600.000.000.000	1.985.461.877.186
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	300.000.000.000	1.755.606.734.894
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	91.736.410.635
	4.303.785.000.000	8.116.490.022.715

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	4.303.785.000.000	8.116.490.022.715
	4.303.785.000.000	8.116.490.022.715

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi (ii)	4.303.785.000.000	8.116.490.022.715
	4.303.785.000.000	8.116.490.022.715

(ii) Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 9,00% đến 9,38%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 2,20% đến 5,51%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	972.510.000.000	951.930.000.000
Trong năm thứ hai	1.110.971.538.461	1.534.535.664.215
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.874.149.615.385	4.148.811.933.561
Sau năm năm	346.153.846.154	1.481.212.424.939
	4.303.785.000.000	8.116.490.022.715
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	972.510.000.000	951.930.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.331.275.000.000	7.164.560.022.715

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Trong năm, thực hiện theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động đầu khí do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã lập và đệ trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt "Kế hoạch Thu dọn công trình đầu khí khu vực bể Cừu Long phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro" (dự kiến thu dọn vào năm 2022) và "Kế hoạch Thu dọn công trình đầu khí khu vực Bể Cừu Long và PM3-Cà Mau" (dự kiến thu dọn lần lượt vào năm 2022 và năm 2027). Theo đó, tổng chi phí thu dọn đối với các công trình khí nêu trên dự kiến là 98,83 triệu USD. Tính đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền làm cơ sở để ghi nhận các khoản dự phòng phải trả tương ứng.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	577.896.944.428	6.308.422.827.520	39.271.708.423.987
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	6.308.422.827.520	(6.308.422.827.520)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.670.465.532.865	9.670.465.532.865
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.443.000.000.000	(1.443.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(97.500.000.000)	(105.500.000.000)	(203.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.252.691.719.000)	(3.826.696.140.000)	(7.079.387.859.000)
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	5.738.269.392.865	(5.738.269.392.865)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.381.803.033.759	11.381.803.033.759
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(129.500.000.000)	(117.500.000.000)	(247.000.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	-	(2.235.500.000)	-	(2.235.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.827.900.000.000)	(3.827.900.000.000)	(7.655.800.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ (ii)	-	20.932.814.031	40.111.223.937	-	-	-	61.044.037.968
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	7.436.403.033.759	45.197.597.669.579

(i) Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 với số tiền lần lượt là 129.500.000.000 đồng và 2.235.500.000 đồng.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền 117.500.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

(ii) Trong năm, thực hiện theo Nghị quyết số 112/NQ-KVN do Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành ngày 13 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã bán toàn bộ 601.930 cổ phiếu quỹ trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm giao dịch với tổng giá trị là 61.044.037.968 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	601.930
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	601.930
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.913.348.070

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 79/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 3.827.900.000.000 VND (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, tỷ lệ chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 dự kiến là 40% vốn điều lệ. Trong năm, theo Nghị quyết số 91/NQ-KVN ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 3.827.900.000.000 VND (tương đương 20% vốn điều lệ).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	5.258.486,72	6.808.830,12
EUR	28,81	28,81

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán khí khô	40.307.345.010.620	36.021.155.169.754
Doanh thu bán LPG	21.346.706.175.009	16.631.873.233.173
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.496.081.321.381	4.296.491.395.666
Doanh thu bán condensate	1.731.420.222.289	659.589.657.858
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	51.966.309.967	46.583.630.218
Doanh thu khác	148.235.397.696	125.472.569.188
	68.081.754.436.962	57.781.165.655.857

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	26.371.868.436.637	22.232.630.186.922
---	---------------------------	---------------------------

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	32.547.916.471.735	28.956.460.433.489
Giá vốn bán LPG	18.708.354.653.666	14.771.195.552.189
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	778.033.946.139	897.649.832.056
Giá vốn bán condensate	1.068.695.869.443	426.144.793.179
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	30.650.048.738	31.917.015.446
Giá vốn khác	45.529.425.341	40.666.754.147
	53.179.180.415.062	45.124.034.380.506

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	24.306.258.806.572	20.438.187.394.581
Chi phí mua LPG	14.436.980.527.286	11.867.595.068.447
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.326.441.594.346	8.104.665.706.661
Chi phí nhân công	734.264.031.252	566.068.856.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.382.451.806.430	2.282.884.524.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.723.029.506.099	2.294.474.357.273
Chi phí khác	980.978.829.256	976.354.151.758
	54.890.405.101.241	46.530.230.059.619

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.398.882.639.895	1.174.081.390.385
Cổ tức, lợi nhuận được chia	190.766.842.200	153.232.664.712
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	29.959.475.086	28.606.300.234
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.340.550.000	670.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	23.313.470.194
	1.620.949.507.181	1.379.903.825.525

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	397.728.596.751	215.508.804.352
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	163.010.238.715	152.862.424.899
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	102.614.054.642	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	57.678.242.719	23.805.608.534
Chi phí thu xếp vốn	-	80.913.651.046
Chi phí tài chính khác	10.091.078.363	18.118.934.474
	<u>731.122.211.190</u>	<u>491.209.423.305</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	550.557.256.191	396.235.551.079
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	233.298.198.885	140.589.431.347
Các khoản chi phí bán hàng khác	149.336.988.770	127.026.727.946
	<u>933.192.443.846</u>	<u>663.851.710.372</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.507.647.848	207.921.897.978
Chi phí nhân viên quản lý	111.503.586.508	103.338.066.723
Chi phí dự phòng	104.268.745.709	165.044.782.877
Chi phí an sinh xã hội	82.510.326.400	71.464.109.954
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	233.241.935.868	194.575.111.209
	<u>778.032.242.333</u>	<u>742.343.968.741</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	-	36.160.497.195
Các khoản khác	5.146.003.924	26.296.844.817
	<u>5.146.003.924</u>	<u>62.457.342.012</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thực hiện thiết kế kỹ thuật tổng thể cụm thiết bị đầu nối Cá Rồng Đỏ	42.251.406.550	-
Phạt chậm nộp, chậm kê khai thuế	1.519.427.272	30.609.720.640
Các khoản khác	12.072.556.317	4.332.899.823
	<u>55.843.390.139</u>	<u>34.942.620.463</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.030.479.245.497	12.167.144.720.007
Trừ: Thu nhập không chịu thuế và Chi phí đã loại trừ khi tính thuế năm trước		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(190.766.842.200)	(153.232.664.712)
- <i>Chi phí bảo dưỡng sửa chữa năm 2016 đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2016 theo Kết luận thanh tra của Tổng cục Thuế</i>	-	(40.635.481.151)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	706.280.666.456	121.731.810.803
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.545.993.069.753	12.095.008.384.947
- <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	13.869.420.790.921	12.022.016.812.882
- <i>Thu nhập được ưu đãi miễn thuế</i>	676.572.278.832	72.991.572.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.773.884.158.184	2.404.403.362.576
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(125.207.946.446)	92.275.824.566
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.648.676.211.738	2.496.679.187.142

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án;

- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.381.803.033.759	9.670.465.532.865
<i>Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	117.500.000.000	237.235.500.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.264.303.033.759	9.433.230.032.865
<i>Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm</i>	1.913.930.653	1.913.348.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.885	4.930

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 117.500.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành cho năm 2017 theo số trích lập thực tế được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 4.930 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 4.999 đồng/cổ phiếu).

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới các dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán công trình, cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.228.379.768.579	33.502.059.832.769
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.609.358.936.826	5.491.709.929.040
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.239.011.278.654	5.068.782.115.916
Dự án đường ống Thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	3.213.813.529.930	-
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.123.986.102.686	4.046.601.152.024
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.510.897.737.091	2.537.476.166.684
Tổng	54.925.447.353.766	50.646.629.196.433

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu là 1,368 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu là 1,85 tỷ m3/năm	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m3/năm	Đến hết năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m3/năm	Đến hết năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu là 0,447 tỷ m3/năm	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu là 0,785 tỷ m3/năm	Đến năm 2036

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ của Tổng Công ty

Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị cùng chủ sở hữu

Các công ty con, liên doanh của Tổng Công ty

Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i>	10.654.321.761.061	9.319.836.635.904
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	7.385.194.251.694	6.119.162.673.277
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.425.713.366.507	2.380.887.176.343
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	840.828.516.901	816.918.397.414
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	1.607.153.685	1.647.475.969
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	978.472.274	1.220.912.901
<i>Các bên liên quan khác</i>	15.717.546.675.576	12.912.793.551.018
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	8.735.146.831.584	6.750.598.490.575
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.867.630.736.310	2.937.951.594.293
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.848.845.448.631	2.081.367.952.626
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	830.235.527.717	661.642.573.251
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	377.719.055.725	371.215.732.112
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.144.494.158	96.487.064.350
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	6.824.581.451	13.530.143.811
	26.371.868.436.637	22.232.630.186.922
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi</i>	18.539.266.942	44.384.504.144
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	18.539.266.942	44.384.504.144
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	190.766.842.200	153.232.664.712
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	136.350.000.000	81.810.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.680.000.000	39.685.822.512
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	31.736.842.200	31.736.842.200
	209.306.109.142	197.617.168.856
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	36.160.497.195
	-	36.160.497.195

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i>	163.030.788.952	134.502.450.816
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	162.229.403.182	132.546.858.687
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	475.231.518	1.629.437.879
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	326.154.252	326.154.250
<i>Các bên liên quan khác</i>	18.547.966.745.814	17.515.943.360.091
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.630.634.999.889	13.303.509.629.349
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	776.547.657.245	1.048.742.351.337
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	372.939.745.779	984.537.951.621
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.236.479.421.673	839.792.533.867
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	754.782.609.938	727.544.887.849
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	573.040.974.954	429.055.589.733
Công ty Cổ phần PVI	72.327.665.052	72.380.930.021
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	20.996.988.855	33.648.376.221
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	31.917.182.000	24.722.349.276
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	16.461.101.818	22.207.214.182
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	27.170.286.271	18.344.816.625
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - CTCP	23.691.438.797	10.947.639.101
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.976.673.543	509.090.909
	18.710.997.534.766	17.650.445.810.907

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	365.886.488.641	404.281.259.945
	365.886.488.641	404.281.259.945
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i>	1.799.653.043.235	1.436.875.815.424
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	834.344.228.843	1.140.617.507.338
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	758.408.426.530	199.567.238.643
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	203.508.667.756	93.361.247.758
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	499.534.227	437.635.806
<i>Các bên liên quan khác</i>	1.300.565.620.551	637.923.160.918
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	639.274.563.146	488.191.304
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	309.810.080.209	286.067.009.451
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	234.392.662.645	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	91.134.223.229	98.957.008.091
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	21.172.552.973	239.024.362.504
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.781.538.349	13.386.589.568
	3.100.218.663.786	2.074.798.976.342
Trả trước cho người bán		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i>	11.413.321.920	6.115.007.360
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	11.413.321.920	6.115.007.360
<i>Các bên liên quan khác</i>	22.402.719.994	54.697.775.971
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	47.185.258.267
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	9.092.320.265	7.512.517.704
	33.816.041.914	60.812.783.331

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i>	490.518.156.556	365.072.130.669
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	373.540.930.234	259.983.152.369
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	105.190.824.282	101.018.740.150
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	6.928.360.733	2.542.276.700
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc	4.858.041.307	1.527.961.450
<i>Các bên liên quan khác</i>	1.690.830.224.099	1.013.052.272.185
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.619.135.765.194	902.512.119.748
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.304.617.151	7.113.569.539
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.138.888.889	1.940.277.778
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.250.952.865	7.072.734.055
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	44.413.571.065
	2.181.348.380.655	1.378.124.402.854
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i>	1.380.492.224	7.929.271.383
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.380.492.224	7.929.271.383
<i>Các bên liên quan khác</i>	586.312.298.505	581.714.904.763
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	172.169.591.633	228.292.614.176
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	135.460.121.321	135.464.333.469
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	108.093.930.612	80.012.979.219
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	92.293.519.979	65.164.628.255
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	49.677.809.574	41.450.716.909
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.508.055.227	26.855.646.980
Công ty Cổ phần PVI	109.270.159	4.473.985.755
	587.692.790.729	589.644.176.146
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.542.837.727.845	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	37.561.841.320	102.815.962.966
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	82.504.418.802	163.371.818.713
	2.662.903.987.967	2.105.173.024.644
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.068.726.543	208.151.700.867
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	155.078.782.366	173.062.220.157
	177.147.508.909	381.213.921.024

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 144,6 tỷ đồng và 3,1 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 84,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là khoảng 213,5 tỷ đồng và 4,4 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 91,7 tỷ đồng).

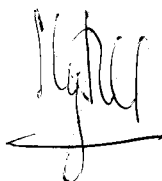
Tính đến 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 373,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 260 tỷ đồng).

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 25 tháng 02 năm 2019, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-KVN thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 3.827.900.000.000 VND (tương đương 20% vốn điều lệ), dự kiến chi trả trong Quý 2 năm 2019.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán
phụ trách công tác kế toán



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

T. NH. H. ★

T. C. P. ★ H.